

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:04/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 11/4/2019

V/v: "*Chia tài sản chung vợ chồng
khi ly hôn*".

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Kim Hải**

Các Thẩm phán: Bà **Lê Thúy Phượng**

Bà **Lê Thị Hiền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Ánh Tuyết** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông **Vũ Đức Thiệu** – Kiểm sát viên.

Ngày 10 và 11 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2019/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2019; về việc: "*Chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn*".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2018/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm: 1963.

Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Trú tại: Tổ 2, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ:

Luật sư K, Văn phòng Luật sư Th, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn T**, sinh năm: 1956.

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn T:

Luật sư H, Văn phòng Luật sư H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1992.

Nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Tạm trú tại: Tổ 2, thôn P, xã V, thành phố T, tỉnh Khánh Hòa.

- Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành N:

Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Quang Q, anh Nguyễn Văn Tr

Đều trú tại: Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện D, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà Đ và ông Nguyễn T tự nguyện sống chung và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V vào năm 1991, đã được giải quyết ly hôn tại bản án số 67/2017/HNGĐ-ST ngày 13/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện D.

- Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm:

+ Bất động sản gồm:

1/ Nhà và đất diện tích 545,4 m² (theo như đo vẽ thực tế) thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại Tổ dân phố 1, thị trấn K, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H12678 ngày 31/03/2009 mang tên ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ.

2/ Lô đất diện tích 1,845 m² đất lúa thuộc thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 5 tại xã Ph, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSĐĐ/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ.

+ Động sản gồm: 01 tủ thờ, 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn vuông, 01 bàn tròn gỗ, 01 bộ salong, 02 cái giường, 01 đầu máy, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga + bếp điện, 01 tủ trà gỗ, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ, 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi biển kiểm soát 79F1 – 1321 và 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave Trung Quốc biển kiểm soát 79L8 – 5321.

Bà Đ yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất diện tích 545,5 m² (theo như đo vẽ thực tế) thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại Tổ dân phố 1, thị trấn K như bản án số 67/2017/HNGĐ-ST ngày 13/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện D. Tuy nhiên, đối với phần đất được chia của bà, hiện nay con riêng của ông Nguyễn T là Nguyễn Văn Tr đã dựng nhà tạm trên một phần đất để làm nơi sửa chữa xe gắn máy, nên bà yêu cầu ông Tr tháo dỡ để trả lại mặt bằng cho bà.

Động sản gồm: 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn tròn gỗ, 01 đầu máy, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga + bếp điện, 01 tủ trà gỗ, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ. Bà xin được nhận hiện vật là đất không có nhà, cùng các loại động sản như: 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn tròn gỗ, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga, 01 tủ trà gỗ và giao phần

nhà gắn liền với đất, cùng các động sản gồm 01 đầu máy, bếp điện, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ cho ông T sở hữu sử dụng. Ông T phải hoàn lại cho bà giá trị chênh lệch phân tài sản mà bà được nhận theo trị giá bằng tiền của Hội đồng định giá tài sản đã định.

Đối với diện tích 1.845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 5 tại xã Ph, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSĐĐ/Ph-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ. Năm 1999, hộ gia đình bà đã được Nhà nước xét cấp đất theo Nghị định 64/CP là 5/5 nhân khẩu với diện tích đất nêu trên, những người trong nhân khẩu được cấp đất gồm ông Nguyễn T, Nguyễn Quang Q, Nguyễn Văn Tr, Nguyễn Thành N và bà. Bà thống nhất với cách chia tại bản án sơ thẩm số 67/2017/HNGĐ-ST ngày 13/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện D là được nhận giá trị với diện tích đất 01/5 trên tổng diện tích đất lúa được cấp theo nhân khẩu mà bà được nhận theo giá đã định giá ngày 13/7/2018.

Các động sản gồm 01 tủ thờ gỗ hương, 01 bộ salong, 02 cái giường, 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi biển kiểm soát 79F1 – 1321 và 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave Trung Quốc biển kiểm soát 79L8 – 5321. Bà không yêu cầu đối với tài sản này.

** Tại bản tự khai ngày 02/12/2013, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn T trình bày:*

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Thị Đ việc đã ly hôn.

- Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

+ Bất động sản gồm;

1/ Nhà và đất diện tích 545.5 m² (theo như đo vẽ thực tế) thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại Tổ dân phố 1, thị trấn K, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H12678 ngày 31/3/2009 mang tên ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ.

2/ Lô đất diện tích 1.854 m² đất lúa thuộc thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 5 tại xã Ph, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSĐĐ/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ.

+ Động sản gồm: 01 tủ thờ gỗ hương, 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn vòng gỗ, 01 bàn tròn gỗ, 01 bộ salong, 02 cái giường, 01 đầu máy, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga + bếp điện, 01 tủ trà gỗ, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ, 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi biển kiểm soát 79F1 – 1321 và 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave Trung Quốc biển kiểm soát 79L8 – 5321.

Ông T không đồng ý chia theo yêu cầu của bà Đ. Nếu chia thì ông xin nhận hiện vật và thanh toán ½ giá trị cho bà Đ. Đối với diện tích 1845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 5 tại xã Ph đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSĐĐ/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ, ông đồng ý nhận đất và hoàn giá trị như Bản án số 67/2017/HNGĐ-ST ngày 13/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện D. Các động sản gồm Các động sản gồm 01 tủ thờ gỗ hương, 01 bộ salong, 02 cái giường, 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi biển kiểm soát 79F1 – 1321 và 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave Trung Quốc biển kiểm soát 79L8 – 5321. Bà Đ không yêu cầu đối với phần tài sản này, ông không có ý kiến gì.

Tại Biên bản hòa giải ngày 30/06/2015 và Biên bản hòa giải ngày 15/10/2018, bị đơn ông Nguyễn T cho rằng: Tài sản chung của vợ chồng chỉ có động sản, ông giao các động sản như 01 đầu máy, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga + bếp điện, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ cho bà Đ; ông xin nhận hiện vật gồm 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn tròn gỗ, 01 tủ trà gỗ và thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho bà Đ theo trị giá bằng tiền của Hội đồng định giá tài sản đã định. Phần bất động sản: Nhà và đất diện tích 545,5 m² (theo như đo vẽ thực tế) thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại Tổ dân phố 1, thị trấn K, huyện D là tài sản của cha mẹ ông để lại, không phải của vợ chồng ông tạo lập. Trước đây, khi còn chung sống hạnh phúc, ông đã xác định khối tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, do bà Đ sống không có trách nhiệm nên ông không đồng ý chia. Đối với yêu cầu chia diện tích 1.845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSDD/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ. Ông thống nhất về nguồn gốc đất và những người trong nhân khẩu được cấp đất theo Nghị định 64/CP đối với phần đất trên như lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Ông thống nhất với cách chia tại Bản án số 61/2017/HNGĐ-ST ngày 13/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện D. Ông không yêu cầu thẩm định, định giá lại.

** Tại đơn yêu cầu, bản lấy lời khai ngày 17/03/2017 và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Nguyễn Thành N do bà Nguyễn Thị Đ làm đại diện trình bày:*

Năm 1999, hộ gia đình cha mẹ (là ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Đ) của anh N được Nhà nước xét cấp đất lúa theo Nghị định 64/CP với diện tích 1,845 m² đất lúa thuộc thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph, đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSDD/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ. Nhân khẩu được xét cấp là 5/5 nhân khẩu, những người trong nhân khẩu được cấp gồm ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Quang Q, Nguyễn Văn Tr và anh N. Bà yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình là lô đất trên cho anh N và xin được nhận giá trị là 1/5 trên tổng giá trị đất lúa được cấp theo nhân khẩu mà anh N được nhận.

** Tại biên bản hòa giải ngày 15/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Anh có xây dựng 01 căn nhà tạm, diện tích khoảng 40 m² trên phần đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn T để làm cơ sở sửa xe máy. Anh xây dựng từ năm 2013 do cha anh là ông Nguyễn T tặng cho nhưng không có giấy tờ. Anh đã ở trên căn nhà này từ năm 2013 cho đến nay. Nay bà Đ yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất diện tích 545,5 m² (theo như đo vẽ thực tế) thuộc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 07 tại Tổ dân phố 1, thị trấn K thì anh không đồng ý với yêu cầu của bà Đ vì anh đã xây dựng 01 căn nhà tạm trên phần diện tích đất này từ năm 2013. Nếu Tòa án chia thì anh yêu cầu Tòa xem xét cho phần tài sản mà anh đã xây dựng trên đất và có nguyện vọng được ở lại căn nhà này vì anh không có chỗ ở nào khác.

** Tại bản tự khai ngày 29/03/2017 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quang Q, Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Các anh thống nhất về nguồn gốc đất và những người trong nhân khẩu được xét cấp đất theo Nghị định 64/CP đối với phần diện tích 1,845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSĐĐ/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ, như lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Các anh không đồng ý chia vì lô đất trên từ trước đến nay là nguồn thu nhập chính của ông Nguyễn T và cũng là người trực tiếp canh gác đất. Nếu phân chia thì phần đất của các anh được nhận, các anh giao cho ông Nguyễn T sử dụng và không có yêu cầu gì đối với ông T.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/08/2017, bản tự khai ngày 22/08/2017, ngày 23/08/2017, ngày 24/08/2017, người làm chứng bà Nguyễn Thị Th1, bà Nguyễn Thị Th2, bà Nguyễn Thị Th3, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Th4 trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Đ1 là mẹ ruột của các ông, bà và ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ là con dâu. Lúc bà Đ1 còn sống không ở chung với vợ chồng ông Nguyễn T, mà ở nhà từ đường gần bên nhà của ông T. Đến năm 1997, khi đó các con đã có vợ, có chồng, đều đã tách hộ khẩu riêng, ông T ở gần nhà và hộ khẩu chỉ còn mỗi bà Đ1 nên đã nhập khẩu vào hộ khẩu của ông T để cho tiện. Đối với phần tài sản chung của hộ gia đình là phần diện tích 1.845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph được Ủy ban nhân dân huyện D cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSĐĐ/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ, đây là phần tài sản chung của hộ gia đình ông T, bà Đ. Bà Đ1 không được xét cấp đất trong diện tích đất này của hộ gia đình vợ chồng ông T, bà Đ nên các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với phần đất nêu trên.

** Tại bản tự khai ngày 11/08/2017, người làm chứng ông Phạm Ngọc HI trình bày:*

Trước năm 1993 đến năm 2001, ông là khóm trưởng khóm , thị trấn K. Năm 1992-1993, ông có dẫn đoàn của Ủy ban nhân dân thị trấn K đến từng nhà hộ dân để xem xét cấp đất theo Nghị định 64/CP. Trong đó, có hộ gia đình của ông Nguyễn T và tại thời điểm này hộ ông T chỉ có vợ chồng ông Nguyễn T và các con sinh sống trong hộ, nên chỉ xem xét cấp đất theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Nguyễn T gồm vợ chồng ông T, bà Đ và các con. Bà Nguyễn Thị Đ1 ở riêng tại nhà từ đường và là chủ hộ của một hộ khẩu khác, không ở chung với hộ gia đình vợ chồng ông Nguyễn T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung là: nhà và đất diện tích 545,5 m² (theo như đo vẽ thực tế) thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại Tổ dân phố 1, thị trấn K; diện tích 1.845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph và động sản gồm: 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn tròn gỗ, 01 đầu máy, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga + bếp điện, 01 tủ trà gỗ, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cửa gỗ. Bà xin được nhận hiện vật là phần đất không có nhà, 1/5 giá trị trên tổng diện tích đất lúa và các động sản như: 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn tròn gỗ, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga, 01 tủ trà gỗ. Bà giao phần nhà gắn liền với đất, cùng các động sản gồm 01 đầu máy, 01 bếp điện, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cửa gỗ cho ông T sở hữu, sử dụng và ông T phải hoàn lại cho bà giá trị chênh lệch phần tài sản mà bà được nhận, theo giá trị bằng tiền của Hội đồng định giá tài sản đã định. Đối với phần đất chia cho bà theo bản án số

67/2017/HNGĐ-ST ngày 13/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện D, bà yêu cầu ông Nguyễn Văn Tr tháo dỡ tài sản trên đất là nhà tạm che tole để trả đất cho bà.

Bị đơn ông Nguyễn T: đồng ý chia các động sản như bà Đ đã nêu và đồng ý giao các động sản như 01 đầu máy, 01 tủ lạnh, 01 bếp ga + bếp điện, 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ cho bà Đ, ông xin được nhận các động sản gồm 01 tủ đứng gỗ hương, 01 bàn tròn gỗ, 01 tủ trà gỗ và thanh toán ½ giá trị tài sản chênh lệch cho bà Đ. Đối với bất động sản gồm: nhà và đất diện tích 545,5 m² (theo như đo vẽ thực tế) thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại Tổ dân phố 1, thị trấn K ông không đồng ý chia. Đối với diện tích 1.845 m² đất lúa tại thửa số 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph, ông đồng ý chia như bản án số 67/2017/HNGĐ-ST ngày 13/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện D, ông không yêu cầu thẩm định, định giá lại mà thống nhất với giá và bản vẽ tại bản án trên.

Nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu chia các động sản như 01 tủ thờ gỗ hương, 01 bộ salong, 02 cái giường, 01 chiếc xe mô tô hiệu Citi biển kiểm soát 79F1 – 1321 và 01 chiếc xe mô tô hiệu Wave Trung Quốc biển kiểm soát 79L8 – 5321.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cho anh Nguyễn Thành N vẫn có yêu cầu chia tài sản chung diện tích 1.845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph đã được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01385QSĐĐ/PH-D ngày 23/11/1999 mang tên hộ ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ và xin được nhận giá trị là 1/5 trên tổng diện tích đất nêu trên theo bản án số 67/2017/HNGĐ-ST ngày 13/09/2017 của Tòa án nhân dân huyện D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Tr không đồng ý tháo dỡ căn nhà tạm vì anh không có chỗ ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quang Q, Nguyễn Văn Tr không đồng ý với yêu cầu của bà Đ, anh N đối với yêu cầu chia tài sản chung là diện tích 1.845 m² đất lúa tại thửa 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 tại xã Ph. Nếu phân chia tài thì phần đất của các anh giao cho ông Nguyễn T sử dụng và không có yêu cầu quyền lợi gì đối với phần đất này.

* *Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chia phần tài sản chung theo quy định và bị đơn hoàn trả giá trị cho nguyên đơn. Đề nghị buộc ông Nguyễn Văn Tr tháo dỡ nhà tạm để trả đất cho bà Đ.

* *Ý kiến của Viện kiểm sát:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, ông Nguyễn T phải thanh toán giá trị chênh lệch cho nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Văn Tr tháo dỡ nhà tạm trả mặt bằng cho bà Nguyễn Thị Đ.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 66/2018/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

- Áp dụng Điều 33; Điều 38; khoản 3 Điều 59; khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 102; Điều 209; Điều 213; khoản 1 Điều 218; khoản 1 Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn T. Cụ thể:

* Động sản:

- Ông T được quyền sở hữu gồm 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ, 01 tủ đứng gỗ hương, 01 đầu máy và 01 bếp điện, có tổng giá trị 7.300.000 đồng (Bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

- Bà Đ được quyền sở hữu 01 bàn tròn gỗ, 01 tủ trà gỗ, 01 tủ lạnh và 01 bếp ga, có tổng giá trị 4.700.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng).

* Bất động sản:

- Giao cho ông Nguyễn T được quyền sở hữu, sử dụng diện tích đất 272,8 m² (theo đo vẽ thực tế) bao gồm 109,5 m² đất ODT; 163,3 m² đất CLN, tại thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại thị trấn K, trên đất có 01 căn nhà 01 tầng; mái che tole, cột kèo sắt, nền xi măng; tường rào móng đá, trụ gạch, tường xây gạch kết hợp song sắt, trụ gạch; sân lát xi măng (kí hiệu lô I, có sơ đồ bản vẽ kèm theo) trị giá thành tiền là 474.437.390 đồng (Bốn trăm bảy mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi đồng) và lô đất diện tích 2009,4 m² (trong đó có diện tích 1.845 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao 164,4 m² đất theo đo vẽ thực tế) tại thửa số 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 xã Ph, có giá trị đất 184.500.500 đồng. Tổng giá trị tài sản là 658.937.390 đồng (Sáu trăm năm mươi tám triệu chín trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi đồng).

- Giao cho bà Nguyễn Thị Đ được quyền sử dụng phần đất trồng có diện tích 272,7 m² (theo đo vẽ thực tế) bao gồm 100 m² đất ODT; 172,7 m² đất CLN, tại thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại thị trấn K (kí hiệu số II, có sơ đồ bản vẽ kèm theo) giá trị thành tiền là 258.160.000 đồng (Hai trăm năm mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

- Buộc anh Nguyễn Văn Tr phải tháo dỡ tài sản trên phần đất chia cho bà Nguyễn Thị Đ gồm: Mái che tole, nền xi măng, cột kèo sắt, vách tole và lưới B40, diện tích 32,48 m².

* Phân thanh toán:

- Ông Nguyễn T phải thanh toán lại phần tài sản nhận chênh lệch là 146.338.695 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu ba trăm ba mươi tám nghìn sáu trăm chín mươi lăm đồng) cho bà Nguyễn Thị Đ.

- Ông Nguyễn T phải thanh toán lại phần giá trị tài sản 36.900.000 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm nghìn đồng) cho anh Nguyễn Thành N.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo.

Ngày 21/11/2018 và ngày 04/12/2018, bị đơn là ông Nguyễn T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn Tr kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T và bà Đ, anh N, anh Tr tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung chia tài sản chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn T và Nguyễn Văn Tr còn trong hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Về nội dung:

Tại phiên tòa Ông T và bà Đ, anh Tr thỏa thuận như sau:

Xác định tài sản chung của ông T và bà Đ là toàn bộ động sản và bất động sản trị giá 700.000.000đ. Ông T nhận toàn bộ tài sản bằng hiện vật và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đ và anh N số tiền 350.000.000đ, anh Tr số tiền 15.637.000đ.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Ông T và bà Đ, anh N, anh Tr thỏa thuận là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận đó.

* **Án phí:** Án phí sơ thẩm phân của bà Đ và anh N do bà Đ chịu, phần của ông T do ông T chịu.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự
- Căn cứ Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016//UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn T, ông Nguyễn Văn Tr đối với bản án dân sự sơ thẩm số 66/2018/HNGĐ - ST ngày 20/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn T, Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị Đ, anh Nguyễn Thành N.

2. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn T và bà Nguyễn Thị Đ là hiện vật bao gồm:

* Động sản:

- Gồm 01 máy bơm dầu D6, 01 máy cưa gỗ, 01 tủ đứng gỗ hương, 01 đầu máy và 01 bếp điện, 01 bàn tròn gỗ, 01 tủ trà gỗ, 01 tủ lạnh và 01 bếp ga.

* Bất động sản:

- Nhà, đất diện tích đất 545.5 m² (theo đo vẽ thực tế) bao gồm 209,5 m² đất ODT; 336 m² đất CLN, tại thửa số 555, tờ bản đồ số 07 tại thị trấn K, trên đất có 01 căn nhà 01 tầng; mái che tole, cột kèo sắt, nền xi măng; tường rào móng đá, trụ gạch, tường xây gạch kết hợp song sắt, trụ gạch; sân lát xi măng. Phần nhà của anh Nguyễn Văn Tr có diện tích 32,68m² trên đất có mái che tole, nền xi măng, cột kèo sắt, vách tole và lưới B40.

- Lô đất diện tích 2009,4 m² (trong đó có diện tích 1.845 m² đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tạm giao 164,4 m² đất theo đo vẽ thực tế) tại thửa số 505, 506, 500, 501 tờ bản đồ số 05 xã Ph, Diên Khánh, Khánh Hòa.

Tổng giá trị tài sản là 700.000.000đ.

3. Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn T, bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Văn Tr giao toàn bộ tài sản là hiện vật nêu tại mục 2 cho ông Nguyễn T sở hữu và sử dụng, ông Nguyễn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Thành N số tiền 350.000.000đ; thanh toán cho anh Nguyễn Văn Tr số tiền 15.637.000đ.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Thành N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.500.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ bà Nguyễn Thị Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số AB/2010/0004794 ngày 12/11/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Bà Nguyễn Thị Đ và anh Nguyễn Thành N còn phải nộp số tiền 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.500.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000đ ông Nguyễn T đã nộp theo biên lai thu tiền số AB/2010/0000741 ngày 21/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D. Ông Nguyễn T còn phải nộp số tiền 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

** Quy định: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: Tòa DS, VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Hải